TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 55/2021/DS-PT
Ngày 16-9-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn
Các Thẩm phán: Ông Lương Ngọc Dũng
Bà Đặng Hồ Điệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viê n Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/DSPT ngày 24 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2021/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 343/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Bùi Thị N; địa chỉ: Tổ X, khu X, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của Bà Bùi Thị N: Ông Trần Việt C, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ X, khu X, phường H, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/8/2021); có mặt.

2. Bà Bùi Thị H; địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ch; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Điều Tr, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm X, xã M, huyện T1, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2021); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Văn N; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Ông Bùi Văn N1; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Bà Bùi Thị Nh; địa chỉ: Số S, đường T, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Nh: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1934; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Ông Bùi Văn B; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. Ông Bùi Văn T; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Anh Bùi Trung H1; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

7. Chị Bùi Thị Hà V; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

8. Chị Bùi Thanh Tr; địa chỉ: Thôn Y, xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ch là bị đơn, ông Bùi Văn N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cụ Bùi Văn S (1913- chết ngày 26/01/1979) có 02 người vợ. Người vợ thứ nhất Đào Thị Ng (chết năm 1949), người thứ hai Đào Thị A (1920 - chết ngày 31/5/2004). Cụ S và Cụ Ng có 03 người con chung: 1. Bùi Văn N, 2. Bùi Văn N1, 3. Bùi Thị Nh. Cụ S và cụ A có 05 người con chung: 1. Bùi Thị N. 2. Bùi Thị H. 3. Bùi Văn B. 4. Bùi Văn T. 5. Bùi Văn B1 (chết năm 2010), vợ Nguyễn Thị Ch và có 03 con: Bùi Thị Hà V, Bùi Trung H1, Bùi Thanh Tr. Di sản của Cụ S và cụ A để lại gồm: 1.200m^2 đất, tờ bản đồ số 02, số thửa 771, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, trên đất có 01 nhà gỗ ba gian, 01 bể nước, 01 nhà bếp, sân chạt, cây ăn quả. Năm 2012 nguyên đơn đã khởi kiện chia di sản thừa kế của 02 cụ. Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2012/DS-ST ngày 10/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng, nhận định: "*Phần di sản của Cụ S gồm 600m^2 đất và tài sản trên đất đã hết thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa bà N, bà H rút yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.*". Sau khi xét xử sơ thẩm bà Ch kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, nhận định: "*Cụ S chết năm 1979 tính đến tháng 9 năm 2011, ngày hai bà Bùi Thị H và Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu chia di*

sản thừa kế thì thời hiệu chia di sản của Cụ S đã hết, án sơ thẩm đã tách tài sản ½ quyền sử dụng đất là 600m^2 là di sản của Cụ S không chia thừa kế là đúng pháp luật. Bản án dân sự phúc thẩm, đã quyết định:

1. Xác định di sản của cụ A gồm có quyền sử dụng 220m^2 đất thổ cư, giá trị còn lại của ½ căn nhà gỗ 3 gian là 15.000.000 đồng. Số tài sản trên được chia thành 04 kỷ phần cho những người sau đây: Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Văn B1 và Bùi Thị Ch. (Phân chia cụ thể diện tích đất theo bản án).

2. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Ch và các con quản lý quyền sử dụng 600m^2 là di sản của Cụ S là tài sản chung của những đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/5/1995 cho ông Bùi Văn B1.

Nay, do Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thì thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn nên nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế là 600m^2 đất và tài sản gắn liền với đất hiện do bà Ch tạm quản lý cho các hàng thừa kế.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Bà thừa nhận diện tích đất 600m^2 tại Thôn X, xã T là của cụ Bùi Văn S để lại nhưng đã cho chồng bà là ông Bùi Văn B1. Bà không đồng ý chia 600m^2 đất còn lại của Cụ S, bởi vì: Số đất đó bố mẹ của chồng bà đã cho chồng bà là Bùi Văn B1 từ năm 1989; đến năm 1995 đã được UBND huyện T1, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Vợ chồng bà cùng các con chung đã quản lý và sử dụng nhiều năm. Trường hợp chia di sản của Cụ S, bà trình bày phải chia cả các cây cối trên đất vì bà cùng các con của bà có công sức quản lý, chăm sóc cây.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N1: Thống nhất với quan điểm của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ hôn nhân của Cụ S với cụ A và Cụ Ng; quá trình chung sống, sinh trưởng các hàng thừa kế; thời điểm chết của các cụ, ông B1 và di sản của các cụ để lại và thời điểm năm 2012. Nay nguyên đơn lại khởi kiện tiếp tục chia phần đất của Cụ S, quan điểm của ông là không đề nghị chia, nếu Tòa vẫn chia thì phần chia di sản của ông được hưởng sẽ để lại cho cháu Hiếu (con bà Ch và ông B1).

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N1: Về quan hệ hôn nhân của Cụ S với cụ A và Cụ Ng cùng quá trình chung sống, sinh trưởng các hàng thừa kế, thời điểm chết của các cụ, ông B1 và di sản của các cụ để lại và thời điểm năm 2012 bà N, bà H có khởi kiện chia di sản thừa kế 220m^2 đã được Tòa án giải quyết. Năm 1985 cụ A đã cho ông 380m^2 đất. Nay nguyên đơn lại khởi kiện tiếp tục chia phần đất 600m^2 và ngôi nhà trên hiện nay do bà Ch quản lý, sử dụng là di sản của Cụ S để lại, quan điểm của ông như sau: Ông đã được cụ A cho 380m^2 đất, gia đình ông đã sử dụng ổn định từ đó đến nay. Sau này Tòa án chia 600m^2, phần ông được hưởng ông cho đều bà N, bà H.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn B: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân của Cụ S với cụ A

và Cụ Ng; cùng quá trình chung sống, sinh trưởng các hàng thừa kế; thời điểm chết của các cụ, ông B1 và di sản của các cụ để lại và thời điểm năm 2012 bà N, bà H có khởi kiện chia di sản thừa kế của các cụ và Tòa án đã chia. Nay nguyên đơn lại khởi kiện tiếp tục chia phần đất của Cụ S còn lại là 600m^2, quan điểm của ông là từ chối nhận. Ngoài tài sản kể trên, bố mẹ ông không còn tài sản nào để lại.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân của Cụ S với cụ A và Cụ Ng; quá trình chung sống, sinh trưởng các hàng thừa kế; thời điểm chết của các cụ, ông B1 và di sản của các cụ để lại và thời điểm năm 2012 bà N, bà H có khởi kiện chia di sản thừa kế của các cụ và Tòa án đã chia. Nay nguyên đơn lại khởi kiện tiếp tục chia phần đất của Cụ S còn lại là 600m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 771 tờ bản đồ số 02 Thôn X xã T, quan điểm của ông như sau: Không đồng ý về việc nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế bởi năm 2004 cả gia đình ông gồm 07 người con (thiếu bà Nh) họp bàn thống nhất toàn bộ tài sản của bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông B1. Nay ông B1 đã chết, bà Ch đang quản lý, sử dụng thì đề nghị cho bà Ch tiếp tục quản lý, sử dụng. Nếu Tòa vẫn chia thì phần di sản của ông được hưởng sẽ để lại cho cháu Hiếu là con bà Ch, ông B1.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Nh do ông Bùi Văn N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha của bà tên Bùi Văn S mất năm 1979 và mẹ là cụ Đào Thị Ng mất năm 1949, khi cha mẹ của bà mất không để lại di chúc. Cụ S và Cụ Ng có tất cả 03 người con ruột gồm: ông Bùi Văn N; Bùi Văn N1 và bà ngoài ra các cụ không có con nuôi. Cụ Ng khi chết có để lại di sản nhưng đã được phân chia cho ông Bùi Văn N1 nên bà không có yêu cầu giải quyết. Cụ S chết có để lại di sản là 600m^2 đất tại thửa số 771 tờ bản đồ số 02 tại Thôn X xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Khối di sản này vẫn chưa được phân chia và đang do bà Nguyễn Thị Ch ở trên đất và bà yêu cầu được chia di sản thừa kế đối với phần 600m^2 đất này. Bà đồng ý việc yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của Cụ S để lại và yêu cầu được nhận một phần di sản thừa kế theo quy định.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Trung H1 và chị Bùi Thị Hà V: Cha của anh/chị là ông Bùi Văn B1 chết năm 2010 và mẹ của anh/chị là bà Nguyễn Thị Ch sinh được 03 người con: Bùi Thị Hà V; Bùi Trung H1 và Bùi Thanh Tr. Nguyên đơn khởi kiện thì quan điểm của anh/chị là không đồng ý bởi lẽ: Đất này là của ông bà anh/chị đã để lại cho cha anh/chị và cha mẹ anh/chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng cho đến nay. Các cô đã đồng ý không tranh chấp gì với mảnh đất trên theo như văn bản thống nhất năm 2004 có ông Ngoãn và cán bộ xã T. Thời gian, hiệu lực tranh chấp đòi chia di sản thừa kế của cụ đã hết. Đất của cụ để lại không chỉ có một mình đất của cha anh/chị. Ngoài ra, anh H1 trình bày: Trường hợp Toà án chia di sản thừa kế

của Cụ S để lại, ông N1, ông Ngoãn dùng phần thừa kế của mình cho anh thì anh cũng đồng ý nhận.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 188; Điều 244; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 600m^2 và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Cụ thể chia kỷ phần di sản thừa kế như sau: Cụ thể như sau: Về diện tích đất: 08 kỷ phần = 600m2/8 = 75m^2.

1- Chia cho Bà Bùi Thị N được sử dụng diện tích đất 112,5m^2 thuộc một phần của thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, thể hiện tại các mốc giới: 1-2-13-14 (có sơ đồ kèm theo).

2- Chia cho bà Bùi Thị H được sử dụng diện tích đất 112,5m^2 thuộc một phần của thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, thể hiện tại các mốc giới: 2-3-12-13 (có sơ đồ kèm theo).

3- Chia cho bà Nguyễn Thị Ch và các con là anh Bùi Trung H1, chị Bùi Thị Hà V và chị Bùi Thanh Tr được sử dụng diện tích đất 150m^2 thuộc phần của thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, thể hiện tại các mốc giới: 5-6-7-8-9-10 (có sơ đồ kèm theo).

4- Chia cho anh Bùi Trung H1 được sử dụng diện tích đất 150m^2 thuộc phần của thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, thể hiện tại các mốc giới: 4-5-10-11 (có sơ đồ kèm theo).

5- Chia cho bà Bùi Thị Nh được sử dụng diện tích đất 75m^2 thuộc một phần của thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, thể hiện tại các mốc giới: 3-4-11-12 (có sơ đồ kèm theo).

Những người được chia phần đất có 1/2 ngôi nhà gỗ 03 gian còn lại được sử dụng và sở hữu 1/2 căn nhà trên đất được chia có giá trị 5.000.000 đồng có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch còn lại cho các đồng thừa kế và người được hưởng thừa kế còn lại theo tỷ lệ được chia và kỷ phần được hưởng với mỗi kỷ phần là 5.000.000 đồng/8 = 625.000 đồng.

Những người được chia phần đất có các tài sản gắn liền với đất (cây) có giá trị theo Bảng định giá tài sản của Hội đồng định giá được sở hữu các tài sản gắn liền với đất được chia có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch còn lại cho các đồng thừa kế và người được hưởng thừa kế còn lại tương ứng theo tỷ lệ được chia và kỷ phần được hưởng với mỗi kỷ phần là "Giá trị của từng cây trên đất được

chia”/8. Trường hợp ranh giới của các phần đất thuộc về các kỷ phần đã chia chồng lấn (trùng, đè vào cây...) vào với tài sản gắn liền với đất khiến tài sản gắn liền với đất làm tài sản mất giá trị sử dụng, giá trị thì những người được chia phần đất có ranh giới chồng lấn không phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch còn lại cho những người được hưởng di sản thừa kế còn lại.

4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị Ch, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N1, bà Nguyễn Thị Nhâm là những người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Anh Bùi Trung H1, chị Bùi Thị Hà V, chị Bùi Thanh Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản mà mình được hưởng, mỗi người phải chịu 9.411.062 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2020 bà Nguyễn Thị Ch là bị đơn, ông Bùi Văn N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Ông Bùi Văn T: Đồng ý với bản án sơ thẩm.

Anh H1 và Chị Vi: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giữ nguyên mảnh đất không đề nghị chia cho bác. Vì mảnh đất của ông bà cho bố mẹ anh chị là hợp pháp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Ch; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn N. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia lại di sản thừa kế của Cụ S, bà Nh sẽ được hưởng di sản bằng tiền (anh H1 thanh toán tiền cho bà Nh); ghi nhận sự tự nguyện của bà N sẽ thanh toán tiền cho gia đình bà Ch đối

với di sản được hưởng là cây cối, nhà trên đất. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp , thẩm quyền: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện T1, thành phố Hải Phòng nên căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Kháng cáo trong thời hạn theo quy định.

[2] Về các giai đoạn tố tụng liên quan đến diện tích đất thừa kế: Năm 2012 nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của Cụ S và cụ A. Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2012/DS-ST ngày 10/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng, đã có quyết định về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, sau đó bị đơn kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, đã nhận định: "Cụ S chết năm 1979 tính đến tháng 9 năm 2011, ngày hai bà Bùi Thị H và Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì thời hiệu chia di sản của Cụ S đã hết, án sơ thẩm đã tách tài sản ½ quyền sử dụng đất là 600m^2 là di sản của Cụ S không chia thừa kế là đúng pháp luật"; đồng thời bản án phúc thẩm đã quyết định: 1. Xác định di sản của cụ A gồm có quyền sử dụng 220m^2 đất thổ cư, giá trị còn lại của ½ căn nhà gỗ 3 gian là 15.000.000 đồng. Số tài sản trên được chia thành 04 kỷ phần cho những người sau đây: Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Văn B1 và Bùi Thị Ch. (Phân chia cụ thể diện tích đất theo bản án). 2. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Ch và các con quản lý quyền sử dụng 600m^2 là di sản của Cụ S là tài sản chung của những đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/5/1995 cho ông Bùi Văn B1. 3. Các nội dung khác. Năm 2015 bà H và bà N khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả lại tài sản là ½ căn nhà gỗ 3 gian và 600m^2 đất để Tòa án chia lại tài sản chung theo quy định của pháp luật. Thông báo trả lại đơn khởi kiện số 02/2015/TB-TA ngày 24/11/2015, trả lại Đơn khởi kiện cho nguyên đơn. Lý do, chưa đủ điều kiện khởi kiện: Không có văn bản của các đồng thừa kế đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia. Ngày 11/9/2018, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H tiếp tục làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng đề nghị chia di sản thừa kế phần diện tích đất 600m^2 mà bản án phúc thẩm trước đây đã tạm giao cho bị đơn quản lý sử dụng.

[3] Việc vắng mặt của đương sự: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai ông Bùi Văn N là người kháng cáo vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn N. Bà Nguyễn Thị Ch là người kháng cáo vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà

Nguyễn Thị Ch có mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Người để lại di sản - phạm vi khởi kiện của nguyên đơn: Đơn khởi kiện (chia di sản thừa kế) ngày 11/9/2018; Đơn khởi kiện ngày 15/12/2018, nguyên đơn yêu cầu: "…chia 600m^2 đất trên của cụ Bùi Văn S hiện do bà Nguyễn Thị Ch đang tạm quản lý, sử dụng chia cho các đồng thừa kế …". Tòa án cấp sơ thẩm, xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 600m^2 và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 771, tờ bản đồ số 02, tại Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Nguyên đơn có nhiều trình bày về các nội dung khác nhau song yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chốt lại là chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn S là diện tích đất 600m^2 mà Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã xác định là của cụ Bùi Văn S hiện do bà Nguyễn Thị Ch đang tạm quản lý, sử dụng chia cho các đồng thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về thời hiệu khởi kiện: Cụ Bùi Văn S sinh năm 1913, chết ngày 26/01/1979. Năm 2012 nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của Cụ S và cụ A. Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2012/DS-ST ngày 10/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng, nhận định: "Phần di sản của Cụ S gồm 600m^2 đất và tài sản trên đất đã hết thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa bà N, bà H rút yêu cầu chia di sản thừa kế của ông S. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.". Sau khi xét xử sơ thẩm, đương sự có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có kháng nghị. Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, nhận định: "Cụ S chết năm 1979 tính đến tháng 9 năm 2011, ngày hai bà Bùi Thị H và Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì thời hiệu chia di sản của Cụ S đã hết, án sơ thẩm đã tách tài sản ½ quyền sử dụng đất là 600m^2 là di sản của Cụ S không chia thừa kế là đúng pháp luật". Ngày 11/9/2018, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị H tiếp tục làm đơn khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế đến Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng. Theo Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, trong trường hợp này nguyên đơn có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP, ngày 30/6/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì, từ ngày 01/01/2017 Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu

để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

[6] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn về nguồn gốc di sản thừa kế: Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, đã quyết định: "Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Ch và các con quản lý quyền sử dụng 600m^2 là di sản của Cụ S là tài sản chung của những đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T1, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/5/1995 cho ông Bùi Văn B1". Do Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đang có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của Cụ S là diện tích đất 600m^2 các tài sản gắn liền với diện tích đất gồm có ½ căn nhà gỗ 03 gian, cây trồng, tại thửa số 771, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng là có căn cứ.

[7] Về hiện trạng diện tích đất: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Sơ đồ hiện trạng ngày 26/6/2020, thì thửa đất 771, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế 600m^2, gồm các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-1 theo sơ đồ kèm theo. Gắn liền với diện tích đất 600m^2 có: ½ 01 căn nhà gỗ 03 gian; 01 bể nước; 01 nhà bếp; 01 sân chạt vôi cũ; 02 cây xoan; 15 cây cau; 02 cây roi; 02 cây quéo; 03 cây chuối; 02 cây ổi; 01 cây vú sữa; 01 cây trứng gà; 01 cây mít. Theo Kết luận định giá ngày 26/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện T1: 01 căn nhà gỗ 03 gian cấp 4 xây dựng đã lâu xuống cấp có giá trị 10.000.000 đồng; 01 giếng nước kè đá và 01 bể nước (không còn giá trị); 01 nhà bếp (không còn giá trị); 01 sân chạt vôi cũ (không còn giá trị); 02 cây xoan trị giá 500.000 đồng (250.000 đồng/cây); 15 cây cau trị giá 3.000.000 đồng (200.000 đồng/cây); 02 cây roi trị giá 440.000 đồng (220.000đồng/cây); 02 cây quéo trị giá 400.000 đồng (200.00 đồng/cây); 03 cây chuối trị giá 600.000 đồng; 02 cây ổi trị giá 200.000 đồng (100.000 đồng/cây); 01 cây vú sữa trị giá 550.000 đồng; 01 cây trứng gà trị giá 130.000 đồng; 01 cây mít trị giá 320.000 đồng nằm rải rác trên phần đất di sản. Giá trị quyền sử dụng đất theo giá quy định là 1.500.000 đồng/01m^2, giá theo định giá là 5.000.000 đồng/01m^2. Tổng giá trị di sản yêu cầu chia là: 3.000.000.000 đồng + 11.540.000 đồng = 3.011.540.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, đương sự có mặt thống nhất trình bày diện tích đất hiện trạng là đúng là 600m^2 như sơ đồ hiện

trạng và như bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã nêu và toàn bộ diện tích đất, tài sản gắn liền với đất hiện nay do bị đơn và anh H1, chị Vi quản lý, sử dụng.

[8] Về thời điểm mở thừa kế, người thừa kế: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết, cụ Bùi Văn S chết ngày 26/01/1979 căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654 của Bộ luật Dân sự, người thừa kế của Cụ S, gồm: Cụ Đào Thị A, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn N1, bà Bùi Thị Nh, bà Bùi Thị H, Bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn T và ông Bùi Văn B1. Do Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2013/DS-PT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận định: "Án sơ thẩm xác định ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N và bà Bùi Thị Nh là con của Cụ S với cụ Bùi Thị Ngọ là những người trong hàng thừa kế thứ nhất được nhận di sản do cụ A để lại là không đúng pháp luật. Kháng nghị của VKSND thành phố Hải Phòng về nội dung này là có căn cứ cần chấp nhận". Vì vậy, khi cụ A chết phần tài sản của cụ A được hưởng do: Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H, ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn T, ông Bùi Văn B1 thừa hưởng. Do ông B1 đã chết nên vợ và các con của ông B1 gồm: Bà Nguyễn Thị Ch, Anh Bùi Trung H1, chị Bùi Thị Hà V, chị Bùi Thanh Tr là người thừa hưởng. Khi phân chia di sản thừa kế của Cụ S, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định cụ A là người được thừa kế là thiếu sót.

[9] Về việc từ chối nhận di sản: Ông Bùi Văn B từ chối nhận chia di sản. Việc ông Ba từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với người khác nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng Điều 620 Bộ luật Dân sự chấp nhận là có cơ sở.Ông Bùi Văn T trình bày quan điểm trong trường hợp chia di sản của Cụ S thì phần mình nhận được chia đều cho hai bà N và bà H. Ông N1 và ông Ngoãn trình bày trong trường hợp chia di sản của Cụ S thì phần của các ông được hưởng cho hết cháu Hiếu là con bà Ch, ông B1. Xét yêu cầu của ông T, ông N1, ông Ngoãn là tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Nhận định nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[10] Về nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại: Đến thời điểm mà Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án không có yêu cầu người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại.

[11] Về công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế: Bà Ch cùng chồng ông Bùi Văn B1 có công quản lý, tôn tạo, bảo quản di sản nên. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức cho bà Ch mà không tính công sức của ông B1 là chưa đầy đủ. Phần công sức được tính tương đương bằng 01 phần thừa kế.

[12] Về phân chia di sản theo pháp luật: Ông Ba từ chối nhận di sản, nên toàn bộ di sản của Cụ S gồm diện tích đất và tài sản gắn liền với đất được chia thành 09 phần, gồm 08 phần thừa kế (Cụ A, ông Ngoãn, ông N1, bà Nh, bà H, bà N, ông T và ông B1) và 01 phần công sức của ông B1 và bà Ch. Về diện tích đất:

600 m^2/9 = 66,67 m^2 tương đương 333.333.333 đồng. Về tài sản gắn liền trên đất trị giá 11.540.000 đồng/9 =1.282.222 đồng. Phần của cụ A: 66,67 m^2 do bà N, bà H, ông T, ông B1 thừa hưởng mỗi người 16,67 m^2; Phần ông B1 được hưởng gồm: 66,67 m^2+ 33,35 m^2 (½ công sức) + 16,67 m^2 (phần hưởng do cụ A chết)= 116,67 m^2. Do ông B1 chết nên phần của ông B1 do bà Ch, anh H1, chị Vi, chị Tr thừa hưởng, mỗi người là 116,67 m^2/4 = 29,17 m^2. Phần ông N1, ông Ngoãn cho anh H1 nên anh H1 được hưởng gồm: 29,17 m^2 (phần hưởng do ông B1 chết) + 66,67 m^2 (phần ông Ngoãn cho)+ 66,67 m^2 (phần ông N1 cho) = 162,4 m^2 (đã làm tròn). Ông T được hưởng 83,4 m^2 (đã làm tròn) gồm: 66,67 m^2 (1 suất thừa kế của Cụ S) + 16,67 m^2 (được thừa hưởng phần của cụ A), do ông T cho phần được hưởng của mình chia đều cho bà N, bà H. Bà N và bà H, mỗi người được hưởng 125 m^2 (đã làm tròn) gồm: 66,67 m^2 (1 suất thừa kế của Cụ S) + 41,7 m^2 (½ suất của ông T được hưởng cho) + 16,67 m2 (thừa hưởng phần của cụ A). Như vậy, Bà N được hưởng 125 m^2; bà H được hưởng 125 m^2; bà Nh được hưởng 66,7 m^2; bà Ch được hưởng 62,5 m^2; anh H1 được hưởng 162,4 m^2; chị Vi được hưởng 29,2 m^2; chị Tr được hưởng 29,2 m^2. Về giá trị tài sản trên đất, bà N, bà H mỗi người được hưởng 2.404.000 đồng; bà Nh được hưởng 1.282.000 đồng; bà Ch được hưởng 1.205.000 đồng; anh H1 được hưởng 3.125.000 đồng; chị Vi được hưởng 560.000 đồng; chị Tr được hưởng 560.000 đồng.

[14] Về phân chia di sản trên thực tế: Phần diện tích đất bà Nh được nhận từ di sản của Cụ S 66,7 m^2. Theo phân chia tại bản án sơ thẩm thì diện tích đất bà Nh được nhận có cạnh nhỏ nhất là 2,56m; việc phân chia này không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 1394/2015/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về *Quy định về hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng; hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân và diện tích tách thửa đất ở*, theo đó cạnh nhỏ nhất của thửa đất phải ≥ 3,0m. Từ thực tế hiện trạng thửa đất, mặc dù phần diện tích đất bà Nh được hưởng là 66,7m^2, nhưng không thể phân chia bằng hiện vật trên thực tế cho phù hợp với quy định nêu trên của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng nên giao phần đất này cho bà Ch và bà Ch có trách nhiệm thanh tán chênh lệch tài sản cho bà Nh: 66,7 m^2 x 5.000.000 đồng = 333.500.000 đồng. Đối với phần của chị Vi và chị Tr cũng không thể phân chia bằng hiện vật trên thực tế cho phù hợp nên phần của chị Vi và chị Tr giao cho bà Ch sử dụng và bà Ch có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vi và chị Tr mỗi người 29,2 m^2 x 5.000.000 đồng= 146.000.000 đồng. Bà N, bà H mỗi người được nhận 125 m^2. Bà Ch được nhận 187,6 m^2. Anh H1 được nhận 162,4 m^2. Còn đối với phần tài sản trên đất, do tài sản gắn liền với đất nằm rải rác trên toàn bộ diện tích đất nên để thuận tiện trong việc thi hành án và thanh toán chênh lệch tài sản nên tại phiên tòa phúc thẩm bà N tự nguyện thanh toán 16.540.000 đồng là giá trị toàn bộ giá trị tài sản gắn liền với

đất (01 căn nhà và cây cối) cho bà Ch và các đồng thừa kế để bà N và bà H được sở hữu các tài sản gắn liền với phần diện tích đất mà bà N và bà H được nhận, còn các tài sản gắn liền với diện tích đất bà Ch và anh H1 được giao thuộc sở hữu của bà Ch, anh H1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, tuy nhiên trong phần giá trị tài sản gắn liền với đất thì phần bà N được hưởng là 2.404.000 đồng nên phần bà N phải thanh toán cho bà Ch và các đồng thừa kế khác là: 16.540.000 đồng - 2.404.000 đồng = 14.136.000 đồng. Như vậy, bà N có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản trên đất tương ứng với phần thừa kế được hưởng cho bà H, bà Nh, anh H1, chị Vi, chị Tr, còn lại thanh toán cho bà Ch; cụ thể: Bà N thanh toán cho bà H số tiền 2.404.000 đồng; thanh toán cho bà Nh số tiền 1.282.000 đồng; thanh toán cho anh H1 số tiền 3.125.000 đồng; thanh toán cho chị Vi số tiền 560.000 đồng; thanh toán cho chị Tr số tiền 560.000 đồng; thanh toán cho bà Ch số tiền 1.205.000 đồng + 5.000.000 đồng (½ giá trị căn nhà đồng) = 6.205.000 đồng.

[14] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Không kháng cáo nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[15] Từ các phân tích trên đây, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Ch sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên đây.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Nh, Hợi, Năm, Chiên, ông N1, ông Ngoãn là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Anh H1, chị Vi, chị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần tài sản mà mình được hưởng là 29,2 m^2 và 560.000 đồng trị giá tài sản trên đất; còn đối với phần di sản anh H1 được cho do ông N1, ông Ngoãn được miễn án phí sơ thẩm nên anh H1 không phải chịu phí dân sự đối với phần này.

[17] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 148; khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 611, 612, 613, 620, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 660 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn N. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ch.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T1, thành phố Hải Phòng,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị H về việc chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn S là diện tích đất 600m^2 và ½ căn nhà gỗ 03 gian, cây trồng, tại thửa số 771, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng.

2. Phân chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn S như sau:

2.1. Bà Bùi Thị N phải thanh toán 14.136.000 đồng là trị giá toàn bộ tài sản gắn liền trên toàn bộ diện tích đất thừa kế nêu trên cho các đồng thừa kế, cụ thể: Bà Bùi Thị N thanh toán cho bà Bùi Thị H số tiền 2.404.000 đồng; thanh toán cho bà Bùi Thị Nh số tiền 1.282.000 đồng; thanh toán cho anh Bùi Trung H1 số tiền 3.125.000 đồng; thanh toán cho chị Bùi Thị Hà V số tiền 560.000 đồng; thanh toán cho chị Bùi Thanh Tr số tiền 560.000 đồng; thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch 6.205.000 đồng.

2.2. Bà Bùi Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 125 m^2 trong tổng số diện tích đất 600m^2 tại thửa số 771, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, gồm các mốc giới 1-2-9-10-11-1 và sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất được giao.

2.3. Bà Bùi Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 125 m^2 trong tổng số diện tích đất 600m^2 tại thửa số 771, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, gồm các mốc giới 2-3-8-9-2 và sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất được giao.

2.4. Bà Nguyễn Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất 187,6 m^2 trong tổng số diện tích đất 600m^2 tại thửa số 771, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Gồm các mốc giới 4-5-6-7-4 và sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất được giao.

2.5. Anh Bùi Trung H1 được quyền sử dụng diện tích đất 162,4 m^2 trong tổng số diện tích đất 600m^2 tại thửa số 771, tờ bản đồ số 02, địa chỉ Thôn X, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, gồm các mốc giới 3-4-7-8-3 và sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất được giao.

Liên quan đến diện tích đất được giao có vị trí, mốc giới theo sơ đồ kèm theo bản án.

Bà Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Bùi Thị Nh 333.500.000 đồng; thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Bùi Thị Hà V và chị Bùi Thanh Tr mỗi người 146.00.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Ch, anh Bùi Trung H1, chị Bùi Thị Hà V và chị Bùi Thanh Tr là những người có nghĩa vụ thi hành án phần giao tài sản cho Bà Bùi Thị N và bà Bùi Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bà Bùi Thị Nh, Bùi Thị N, Bùi Thị H, Nguyễn Thị Ch, ông Bùi Văn N1, ông Bùi Văn N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Bùi Trung H1 phải chịu 7.328.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị Bùi Thị Hà V và chị Bùi Thanh Tr mỗi người phải chịu 7.328.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ch, ông Bùi Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Anh Sơn